

Số: 01/2021/TTr-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 4 năm 2021

## TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Báo cáo tài chính năm 2020;  
Kế hoạch SXKD, Phương án sử dụng vốn, Thù lao của HĐQT và BKS năm 2021

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020;*

*Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán;*

*Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty được Ban Tổng*

*Giám đốc trình trước Đại hội,*

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ Điện miền Trung kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

### **1. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2020**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Hội đồng quản trị đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC là đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán đối với các công ty niêm yết để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty. Dưới đây là ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đối với Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty:

*"Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính."*

Chi tiết số liệu theo Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán. Các số liệu tài chính cơ bản gồm:

+ Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2020 là	:	142.566.631.888 đồng
- Tổng Doanh thu	:	246.048.616.750 đồng

*Trong đó:*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	:	245.556.144.729 đồng
- Tổng Lợi nhuận trước thuế	:	2.637.235.346 đồng
- Lợi nhuận sau thuế	:	2.637.235.346 đồng

*(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2020 dùng để bù đắp phần lỗ của năm 2019*

Vậy Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 theo số liệu được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

### **2. Phương hướng, chiến lược phát triển kinh doanh năm 2021:**

Tiếp tục thực hiện sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống và chủ lực của Công ty. Bên cạnh đó, tận dụng lợi thế về địa bàn và nguồn nhân lực hiện tại nên định



hướng của Hội đồng quản trị bổ sung ngành nghề sản xuất nhôm, cửa nhôm và kinh doanh vật liệu xây dựng nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn cho Công ty.

Dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2021 như sau :

Tổng doanh thu	:	<b>500.000.000.000 đồng</b> ; trong đó:
<i>Cơ khí truyền thống</i>	:	200.000.000.000 đồng
<i>SX nhôm, cửa nhôm, VLXD:</i>	:	300.000.000.000 đồng
Tổng lợi nhuận sau thuế	:	<b>24.750.000.000 đồng</b>
<i>Cơ khí truyền thống</i>	:	6.000.000.000 đồng
<i>SX nhôm, cửa nhôm, VLXD.:</i>	:	18.750.000.000 đồng

**3. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư mua sắm thiết bị, máy và cải tạo nhà xưởng theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2020:**

Giá trị đã thực hiện đầu tư từ nguồn tăng vốn điều lệ tính đến 31/12/2020 là 23.964.310.293 đồng đạt 99,86% kế hoạch đầu tư sử dụng nguồn tăng vốn điều lệ (*Phụ lục kết quả đầu tư đính kèm*). Hiện tại, Hệ thống hút bụi, khí độc nhà mạ, nhà phun bi, nhà sơn tĩnh điện đang quyết toán trong quý này để hoàn tất 100% kế hoạch tăng vốn theo Nghị quyết đại hội cổ đông.

**4. Thù lao HĐQT, BKS năm 2020, dự kiến thù lao HĐQT, BKS năm 2021:**

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Nội dung	Mức thù lao /người/tháng	Tổng số/năm	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng thù lao HĐQT (không chuyên trách), BKS năm 2020</b>		<b>181.500.000</b>	
1	Thành viên HĐQT: 4 người (03 ng x 12 thg + 01 ng x 4,5 thg)	3.000.000	121.500.000	
2	Trưởng Ban kiểm soát: 1 người	3.000.000	36.000.000	
3	Thành viên Ban KS: 2 người	1.000.000	24.000.000	
<b>II</b>	<b>Dự kiến thù lao HĐQT (không chuyên trách), BKS năm 2021</b>		<b>168.000.000</b>	
1	Thành viên HĐQT: 3 người	3.000.000	108.000.000	
2	Trưởng Ban kiểm soát: 1 người	3.000.000	36.000.000	
3	Thành viên Ban KS: 2 người	1.000.000	24.000.000	

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét, đóng góp ý kiến và thông qua các nội dung trên.

Trân trọng cảm ơn !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, P1;



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Nguyễn Hữu Thắng**



**PHỤ LỤC KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ**  
(Kèm theo TỜ TRÌNH số 01/2021/TTr-HĐQT ngày 28/4/2021 trình ĐHCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2021)

**PHÂN CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ MUA SẮM THIẾT BỊ / MÁY VÀ CẢI TẠO NHÀ XƯỞNG**  
**THEO PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẾN HẾT NĂM 2020 (THEO PHỤ LỤC 01 NGHỊ QUYẾT ĐHCĐTN 2020)**

TT	Danh mục	Đvt	SL	Yêu cầu / Thông số kỹ thuật	Nhà SX	Tình trạng TB/Máy	Đơn giá (VNĐ)	Kế hoạch đầu tư thông qua từ nguồn tăng vốn điều lệ kèm theo NQ ĐHCĐTN 2020	Tình hình thực hiện					GHI CHÚ		
									Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Tổng cộng	
1	THIẾT BỊ SẢN XUẤT							14.218.439.931	1.022.499.306	10.744.174.000	2.451.766.625	-	-	14.218.439.931		
1	Dây chuyền sản xuất Dầm (I; H; U)							7.028.100.000	-	7.028.100.000				7.028.100.000		
1.1	Máy gá và hàn đính dầm	Bộ	1	- Chiều rộng cánh dầm: 150 – 600 (mm). - Độ dày của cánh dầm: 6 – 40 (mm). - Chiều cao của bụng dầm: 200 – 1500 (mm). - Chiều dài của dầm H: 4000 – 15000 (mm).	* China	Mới 100%	625.000.000	615.700.000		615.700.000				615.700.000		
1.2	Máy hàn dầm dạng công tự động, hai mô	Bộ	1	- Máy hàn hồ quang chìm MZ-1000, dòng một chiều; - Vị trí hàn: Hàn ngang; - Nguồn điện vào: 380V; 50 Hz - Điều khiển tốc độ: Biến tần; - Tốc độ di chuyển: 2936 mm/ph - Tốc độ hàn: 2936 mm/ph; - Độ rộng của máy: 4900 mm - Dây hàn áp dụng: Φ2,4 - 3,2 - 4,0 - 5,0 mm	China	Mới 100%	475.000.000	466.400.000		466.400.000					466.400.000	
1.3	Máy nắn dầm tự động	Bộ	1	- Độ rộng của cánh dầm: 200 - 800 (mm) - Độ dày của cánh dầm: 6 - 40 (mm) - Chiều cao tối thiểu của bụng dầm: 200 (mm) - Chiều cao tối đa của bụng dầm: 1.500 (mm)	China	Mới 100%	360.000.000	353.000.000		353.000.000					353.000.000	
1.4	Hệ thống phun bi làm sạch dầm	Bộ	1	- Năng suất bằng tải: 120 tấn/h - Tốc độ nâng: 1,5m/s - Năng suất nâng: 120 tấn/h - Chiều rộng rèm: 2000 mm - Đường kính bi làm việc: Φ1,2 - Φ1,8mm	China	Mới 100%	1.075.000.000	1.056.000.000		1.056.000.000					1.056.000.000	
1.5	Máy khoan dầm CNC	Bộ	1	- Khoan 3 chiều X; Y; Z - Đường kính lỗ khoan: Φ12- Φ33,5mm - Giới hạn dầm: 155x75 - 1250x600mm - Độ dày: max 80mm	China	Mới 100%	4.600.000.000	4.537.000.000		4.537.000.000					4.537.000.000	
2	Thiết bị / Máy sản xuất							3.490.000.000	128.000.000	3.362.000.000				3.490.000.000		
2.1	Máy hàn dạng cột tự động, một mô	Bộ	2	- Đường kính thân ống Φ1000 - Φ5000mm; - Hành trình lên xuống vuông góc : 5000 mm; - Hành trình thu hẹp phẳng : 6000 mm; - Tốc độ lên xuống của cánh ngang : 1 m/min; - Tốc độ thu hẹp của cánh ngang : 0,12 - 1,2 m/min; - Góc quay của xe : ± 180°; - Điện áp: 380V, 50Hz, 3 pha.	China	Mới 100%	425.000.000	838.000.000		838.000.000					838.000.000	
2.2	Máy uốn thép hình	Bộ	1	- Đường kính khuôn Φ800mm; - Đường kính trục chính Φ320mm; - Tốc độ uốn 3m/min	China	Mới 100%	2.560.000.000	2.524.000.000		2.524.000.000					2.524.000.000	
2.3	Máy cưa vòng	Máy	1	MC-650; công suất 6kW	Nhật	Đã qua sử dụng	128.000.000	128.000.000	128.000.000	-				128.000.000		
3	Chi phí lắp đặt							894.499.306	894.499.306	-				894.499.306		
3.1	Xây dựng móng máy	HT	1				221.847.462									
3.2	Chế tạo và lắp đặt thép đặt sẵn, bulong móng và giá đỡ	HT	1				178.118.180									
3.3	Cung cấp và lắp đặt hệ thống điện động lực	HT	1				178.205.325	894.499.306	894.499.306					894.499.306		
3.4	Cung cấp và lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng	HT	1				61.432.650									
3.5	Vật tư, nhân công lắp đặt và chạy thử dây chuyền	HT	1				190.503.240									
4	Máy đột tấm CNC	Máy	1	- Lực đột 1000 KN; Khở tole max 1500 x 800 mm - Tole dày: 5 - 25mm; Đường kính lỗ max Φ26 - Điều khiển CNC	China			1.013.477.615		1.013.477.615					1.013.477.615	
7	Giá đỡ phôi máy cắt plasma	Cái	1	KT 2500 x 12000 (mm)	CEMC											
8	Bộ nguồn Plasma 200A	Cái	1	Dòng cắt 200A	China		354.074.000	354.074.000		354.074.000				354.074.000		
9	Máy cắt plasma CNC	Máy	1	Khẩu độ 2,5 x 9,5m	VN	Mới 100%										

732  
TY  
AN  
EN  
BUNG  
TP. Đ



TT	Danh mục	Đvt	SL	Yêu cầu / Thông số kỹ thuật	Nhà SX	Tình trạng TB/Máy	Đơn giá (VNĐ)	Kế hoạch đầu tư thông qua từ nguồn tăng vốn điều lệ kèm theo NQ ĐHCĐTN 2020	Tình hình thực hiện						GHI CHÚ	
									Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng cộng		
10	Công trục 2x5T, L=19 m cho dây chuyền dầm hàn	TB	1	Công trục 2x5T; L=19 m	VN	Mới 100%	808967092	808.967.092			808.967.092				808.967.092	
11	Máy cắt plasma CNC (2,5x12) m tại PX2, bao gồm bộ nguồn và giá đỡ phôi	Máy	1	Khẩu độ 2,5 x 12m	VN	Mới 100%	339.321.918	339.321.918			339.321.918				339.321.918	
11.1	Máy cắt plasma & nguồn cắt						296.363.636				296.363.636				296.363.636	
11.2	Giá đỡ phôi						42.958.282				42.958.282				42.958.282	
12	Máy đột tay 200 tấn	Máy	1	Đột tay 200T, đột lỗ Ø32/25mm	VN	Mới 100%	210.000.000	210.000.000			210.000.000				210.000.000	
13	Máy toàn đạt Geomax	Máy	1	Trang bị cho ĐCT phục vụ lắp đặt		Mới 100%	80.000.000	80.000.000			80.000.000				80.000.000	
<b>II</b>	<b>CÁI TẠO, NÂNG CẤP THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT</b>								<b>1.747.283.336</b>	<b>519.353.872</b>	<b>935.929.464</b>	<b>56.386.774</b>	<b>199.910.293</b>	<b>35.702.933</b>	<b>1.747.283.336</b>	
1	Cân tải trọng xe điện tử 80T	HT	1	- Hệ thống thiết bị và Móng cân 80T, điều khiển, đo đặc bằng cảm biến điện tử kỹ thuật số.	Nhật	Mới 100%	450.000.000	419.157.166	419.157.166						419.157.166	
2	Hệ thống giá đỡ phôi máy cắt CNC GS7000	HT	1	- Hệ thống bồn chứa nước chống bụi. - Giá đỡ phôi 6x12m	CEMC	Mới 100%	120.000.000	100.196.706	100.196.706						100.196.706	
3	Hệ thống hút bụi, khí độc nhà mạ, nhà phun bi, nhà sơn tĩnh điện	HT	1	- Đảm bảo vận hành, đủ điều kiện xin giấy chứng nhận môi trường			232.000.000	232.000.000			56.386.774	139.910.293	35.702.933		232.000.000	Đ/c thiết kế cho phù hợp (*)
4	Chế tạo và lắp đặt mới bể A xít, bể nước, bể trợ dung thay thế các bể cũ hư hỏng	Bê	4	- Bể trợ dung, KT = 12,882 x 1,242 x 1,155 (m). - Bể nước, KT = 12,762 x 1,562 x 1,160 (m.) - Bể A xít, KT = 12,882 x 1,562 x 1,155 (m) - Thép sử dụng SS400	CEMC	Mới 100%	151.750.000	607.000.000			607.000.000				607.000.000	
5	Chế tạo và lắp đặt mới bể A xít, thay thế các bể cũ hư hỏng	Bê	3	- Bể A xít, KT: 12,882 x 1,562 x 1,155 (m) - Thép sử dụng SS400	CEMC	Mới 100%	96.214.064	288.642.192			288.642.192				288.642.192	Theo QT
6	Chi phí mua sắm và cài đặt phần mềm máy vi tính	HT	1	- Phần mềm bản quyền Microsoft và Windows		Mới 100%	100.287.272	100.287.272			40.287.272		60.000.000		100.287.272	Đã xong trong tháng 01/2020
<b>III</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN</b>							<b>2.958.308.182</b>	<b>2.239.000.000</b>		<b>719.308.182</b>				<b>2.958.308.182</b>	
1	Xe ô tô Ford Explorer	Chiếc	1	07 chỗ ngồi, Số tự động 6 cấp, Động cơ xăng, dung tích 2.694 cc, 4x4	Nhật	Mới 100%	2.239.000.000	2.239.000.000	2.239.000.000						2.239.000.000	
2	Xe bán tải	Chiếc	1	Xe bán tải chạy dầu		Mới 100%	719.308.182	719.308.182			719.308.182				719.308.182	
<b>IV</b>	<b>XDCB</b>							<b>4.876.180.283</b>	<b>3.588.942.821</b>	<b>645.236.861</b>	<b>642.000.601</b>				<b>4.876.180.283</b>	
1	Sửa chữa nhà vòm khu A&B	HT	1	- Sửa chữa, sơn bảo dưỡng, chống dột và thay tôn mái nhà vòm khu A&B..... - Vách bao che nhà vòm KV Nhà mạ nhôm - Thay các thanh giằng khung giàn mái đã bị mục rỉ và sơn bảo dưỡng, thay tôn và chống dột mái và các hạng mục phụ trợ			2.231.320.686	2.231.320.686	944.083.224	645.236.861	642.000.601				2.231.320.686	Tính giá trị PS đến 31/12/2019
3	Cải tạo mở rộng nhà xưởng mạ nhôm kẽm nông	HT	1	+ Lâm HT mái, thung, cầu trục, HT điện .....	CEMC		1.938.023.579	1.938.023.579	1.938.023.579						1.938.023.579	
4	Di dời, cải tạo nhà sơn tĩnh điện (khu A)	HT	1		CEMC		111.355.264	111.355.264	111.355.264						111.355.264	
5	Đổ bê tông nền nhà xưởng khu vực bãi đóng kiện (phần còn lại khu A1)	HT	1		CEMC		595.480.754	595.480.754	595.480.754						595.480.754	
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG:</b>							<b>23.800.211.732</b>	<b>7.369.795.999</b>	<b>12.325.340.325</b>	<b>3.869.462.182</b>	<b>199.910.293</b>	<b>35.702.933</b>	<b>23.800.211.732</b>		
<b>B</b>	<b>Chi phí liên quan đến tăng vốn điều lệ (tr vắn, kiểm toán...)</b>							<b>207.330.000</b>	<b>207.330.000</b>						<b>207.330.000</b>	
<b>C</b>	<b>Các khoản thu trong đợt phát hành tăng vốn (khoản thu chênh lệch đơn giá 12.000 đ/CP từ cổ phiếu còn dư xử lý)</b>							<b>7.529.000</b>	<b>7.529.000</b>						<b>7.529.000</b>	
<b>D</b>	<b>Tổng cộng sau khi trừ chi phí liên quan</b>							<b>24.000.012.732</b>	<b>7.369.795.999</b>	<b>12.525.141.325</b>	<b>3.869.462.182</b>	<b>199.910.293</b>	<b>35.702.933</b>	<b>24.000.012.732</b>		
<b>E</b>	<b>Làm tròn</b>							<b>24.000.000.000</b>	<b>7.369.800.000</b>	<b>12.525.140.000</b>	<b>3.869.460.000</b>	<b>199.900.000</b>	<b>35.700.000</b>	<b>24.000.000.000</b>		
									<b>23.764.400.000</b>	<b>199.900.000</b>	<b>35.700.000</b>	<b>24.000.000.000</b>				

1.	Kết quả đầu tư mua sắm thiết bị, máy và cải tạo nhà xưởng theo Phương án sử dụng vốn (thu được từ tăng vốn điều lệ) đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 tính đến 31/12/2020	24.000.000.000
a	Lũy kế đến hết năm 2020	23.964.300.000
b	Quý II/2021	35.700.000
	<b>Tổng cộng :</b>	<b>24.000.000.000</b>